

Số: **408/2019/QĐST-HNGĐ**

SD, ngày 22 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 400/2019/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2019, giữa:

* Nguyên đơn: Anh **Đặng Quang Đ**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Thôn KM, xã LT, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang.

* Bị đơn: Chị **Đặng Thị H**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Thôn KM, xã LT, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều Điều 55, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 14 tháng 11 năm 2019,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 14 tháng 11 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh **Đặng Quang Đ** và chị **Đặng Thị H**.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Giao cháu **Đặng Anh T**, sinh ngày 05/12/2006 cho chị **Đặng Thị H** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh **Đ** cấp

dưỡng nuôi con 2.000.000đ (*hai triệu đồng*)/tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 12/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, anh Đ có quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

- *Về tài sản chung*: Các bên đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về vay nợ chung*: Các bên đương sự xác nhận vợ chồng không có vay nợ chung, không cho ai vay nợ, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về án phí*: Anh Đặng Quang Đ phải nộp 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000đ (*một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004305 ngày 01/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện SD, tỉnh Tuyên Quang. Anh Đ đã nộp đủ án phí. Chị H không phải chịu án phí.

Khoản tiền phải cấp dưỡng, kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện SD;
- Chi cục THADS huyện SD;
- UBND xã LT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Toàn

